

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2014
CÔNG TY TNHH MTV CAO SU 1-5 TÂY NINH
(ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN)

PHƯƠNG D

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2014	7 – 8
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014	9
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2014	10 – 11
6. Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2014	12 – 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cao su 1 - 5 Tây Ninh trình bày Báo cáo này cùng các Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2014 của Công ty.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Cao su 1 - 5 Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 44/QĐ-UB, ngày 09 tháng 5 năm 2007 của UBND Tỉnh Tây Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4504000024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 5 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã đăng ký tăng Vốn điều lệ, bổ sung ngành nghề kinh doanh và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên, mã số doanh nghiệp 3 9 0 0 2 4 3 6 7 4, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 01 tháng 4 năm 2014

Chủ sở hữu của Công ty : Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh

Vốn điều lệ : 165.500.000.000 Đồng

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính : Sản xuất - Thương mại

Tổ chức hoạt động kinh doanh

Trụ sở chính

Địa chỉ : 17 Võ Thị Sáu, Phường 3, Thị xã Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh

Điện thoại : (84-66) 3822 504 – 3814 754

Fax : (84-66) 3821 027

Mã số thuế : 3 9 0 0 2 4 3 6 7 4

Email : ctcs1_5tn@hcm.vnn.vn

Các đơn vị kinh doanh phụ thuộc của Công ty

* *Nhà máy chế biến mủ cao su Hiệp Trường*

Địa chỉ : Ấp Hiệp Trường, Xã Hiệp Tân, Huyện Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh

Điện thoại : (84-66) 3822 318

Fax : (84-66) 3822 318

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU 1-5 TÂY NINH

Báo cáo Ban Giám đốc (tiếp theo)

*** Nông trường cao su Suối Dây**

Địa chỉ : Xã Suối Dây, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh

Điện thoại : (84-66) 3752 292

Fax : (84-66) 3752 292

Các đơn vị kinh doanh phụ thuộc hạch toán theo phương thức báo sổ.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, KIỂM SOÁT VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên và Ban Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này như sau:

Hội đồng thành viên

- | | |
|-----------------------|------------|
| 1. Ông Phan Văn Hùng | Chủ tịch |
| 2. Ông Phạm Hồng Châu | Thành viên |
| 3. Ông Trần Quang Tâm | Thành viên |

Kiểm soát viên:

Bà Tổng Thị Thủy Trang

Ban Giám đốc

- | | |
|--------------------------|--|
| 1. Ông Phạm Hồng Châu | Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật của Công ty |
| 2. Ông Nguyễn Thành Đoàn | Giám đốc Nhà máy Chế biến Mủ cao su Hiệp Trường |
| 3. Ông Nguyễn Văn Hòa | Giám đốc Nông Trường Cao su Suối Dây |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính niên độ kế toán này, Công ty Nhân Tâm Việt bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là Kiểm toán viên độc lập của Công ty.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty TNHH Một thành viên Cao su 1 – 5 Tây Ninh được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 07 đến trang 29

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU 1-5 TÂY NINH

Báo cáo Ban Giám đốc (tiếp theo)

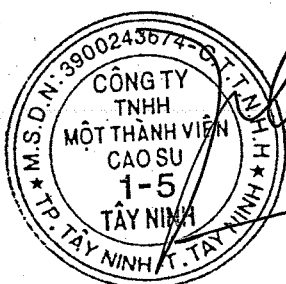
CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính này và cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- * Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng Thành viên Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu;
- * Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- * Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
- * Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- * Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, các sổ kế toán thích hợp đã được lưu giữ đầy đủ, Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho niên độ kế toán 2014 kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc Công ty



Giám đốc – Phạm Hồng Châu

Thành phố Tây Ninh, ngày 11 tháng 02 năm 2015



Số: 12/2015/BCKT-NTV.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2014
CỦA CÔNG TY TNHH MTV CAO SU 1-5 TÂY NINH

KÍNH GỬI: **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY TNHH MTV CAO SU 1 – 5 TÂY NINH

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Cao su 1-5 Tây Ninh, được lập ngày 11 tháng 02 năm 2015, từ trang 07 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

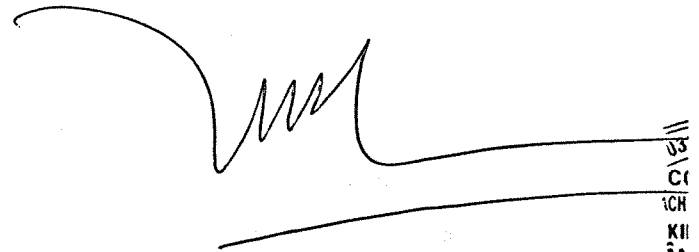
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cao su 1 -5 Tây Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh



Phó Giám đốc - Đặng Quốc Việt
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0662-2014-124-1


Kiểm toán viên – Võ Công Tuấn
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0486-2014-124-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. Tài sản ngắn hạn		137.131.445.036	197.135.722.930
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	65.700.916.618	100.445.388.419
111	1 Tiền		24.310.400.793	17.079.444.900
112	2 Các khoản tương đương tiền		41.390.515.825	83.365.943.519
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		3.142.950.000	1.629.600.000
121	1 Đầu tư ngắn hạn	V.2	3.142.950.000	1.629.600.000
129	2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		36.362.604.956	45.430.621.791
131	1 Phải thu khách hàng	V.3	2.558.850.000	8.401.774.850
132	2 Trả trước cho người bán	V.4	27.147.937.899	32.517.259.629
135	5 Các khoản phải thu khác	V.5	6.655.817.057	4.511.587.312
140	IV. Hàng tồn kho	V.6	29.533.322.875	46.180.797.547
141	1 Hàng tồn kho		31.631.371.837	46.180.797.547
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.098.048.962)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.391.650.587	3.449.315.173
154	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.7	1.111.825.907	2.123.711.748
158	5 Tài sản ngắn hạn khác	V.8	1.279.824.680	1.325.603.425
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		101.414.654.425	63.365.827.379
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		83.007.154.582	48.365.827.379
221	1 Tài sản cố định hữu hình	V.9	14.915.015.855	19.251.714.602
222	- Nguyên giá		31.623.443.257	36.455.797.948
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.708.427.402)	(17.204.083.346)
230	4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	68.092.138.727	29.114.112.777
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		18.200.019.842	15.000.000.000
258	3 Đầu tư dài hạn khác	V.11	19.233.333.000	15.000.000.000
259	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	V.12	(1.033.313.158)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		207.480.001	-
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	V.13	207.480.001	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		238.546.099.461	260.501.550.309

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU 1-5 TÂY NINH

Bảng Cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

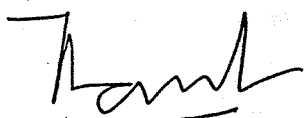
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		49.707.050.356	56.773.023.481
310	I. Nợ ngắn hạn		49.707.050.356	56.773.023.481
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	V.14	30.200.000.000	19.000.000.000
312	2 Phải trả người bán	V.15	3.208.930.975	8.770.801.020
313	3 Người mua trả tiền trước	V.16	119.471.350	2.124.138.648
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	218.725.059	1.693.966.950
315	5 Phải trả người lao động	V.18	4.384.379.575	6.936.295.585
316	6 Chi phí phải trả	V.19	391.298.006	3.530.055.460
319	9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.20	2.984.418.946	1.401.872.905
323	11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.21	8.199.826.445	13.315.892.913
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		188.839.049.105	203.728.526.828
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.22	188.839.049.105	203.728.526.828
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	V.22.1	165.500.000.000	165.500.000.000
417	7 Quỹ đầu tư phát triển	V.22.2	14.169.437.541	7.785.465.259
418	8 Quỹ dự phòng tài chính	V.22.3	-	25.961.072.264
420	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.22.4	9.169.611.564	4.481.989.305
430	II. Nguồn kinh phí		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		238.546.099.461	260.501.550.309

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	5 Ngoại tệ các loại (USD)		257,41	257,17

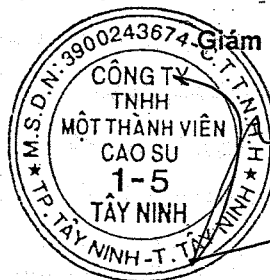
Thành phố Tây Ninh, ngày 11 tháng 02 năm 2015

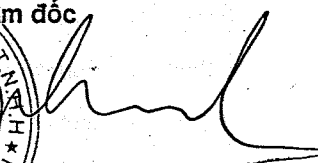
Kế toán trưởng



Trần Quang Tâm

Giám đốc





Phạm Hồng Châu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

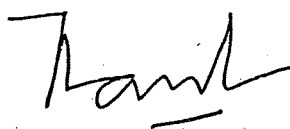
NĂM 2014

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.23	254.630.630.000	315.855.523.500
2	2 Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		254.630.630.000	315.855.523.500
11	4 Giá vốn hàng bán	VI.24	267.673.859.488	311.238.154.154
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(13.043.229.488)	4.617.369.346
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	VI.25	5.604.601.047	11.479.341.537
22	7 Chi phí tài chính	VI.26	1.192.228.470	264.197.234
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		158.915.312	167.608.334
24	8 Chi phí bán hàng	VI.27	33.322.114	38.001.764
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.28	3.704.044.844	5.185.992.010
30	10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(12.368.223.869)	10.608.519.875
31	11 Thu nhập khác	VI.29	29.120.547.778	22.413.349.459
32	12 Chi phí khác	VI.30	4.558.119.091	2.321.562.418
40	13 Lợi nhuận khác		24.562.428.687	20.091.787.041
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.194.204.818	30.700.306.916
51	15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.31	2.682.725.059	7.801.970.379
52	16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17 Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		9.511.479.759	22.898.336.537

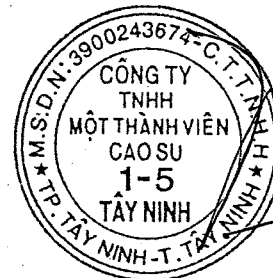
Thành phố Tây Ninh, ngày 11 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng



Trần Quang Tâm

Giám đốc



Phạm Hồng Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

NĂM 2014

ĐVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	1 Lợi nhuận trước thuế		12.194.204.818	30.700.306.916
	2 Điều chỉnh cho các khoản			
2	- Khấu hao TSCĐ	V.9	2.362.365.532	2.519.401.342
3	- Các khoản dự phòng		3.131.362.120	-
5	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(27.082.450.290)	(15.277.989.778)
6	- Chi phí lãi vay	VI.26	158.915.312	167.608.334
8	3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(9.235.602.508)	18.109.326.814
9	- Tăng, giảm các khoản phải thu		10.125.681.421	(27.947.744.386)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		14.549.425.710	487.284.251
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(11.674.664.766)	7.118.348.400
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(207.480.001)	161.497.515
13	- Tiền lãi vay đã trả		(158.915.312)	(167.608.334)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.157.966.950)	(16.048.458.268)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.219.000	-
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.123.285.468)	(5.023.513.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.875.588.874)	(23.310.867.008)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(39.541.025.950)	(32.752.773.599)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		23.136.475.000	16.195.000.000
23	3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(181.987.242.225)	-
24	4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		146.459.326.400	-
25	5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		29.781.232.825	(11.850.000.000)
26	6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.884.941
27	7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.483.308.505	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(15.667.925.445)	(28.404.888.658)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

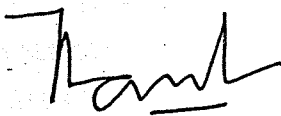
NĂM 2014

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	V.14	112.700.000.000	116.200.000.000
34	4 Tiền chi trả nợ gốc vay	V.14	(101.500.000.000)	(105.000.000.000)
35	5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(24.400.957.482)	(26.226.964.687)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(13.200.957.482)	(15.026.964.687)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(34.744.471.801)	(66.742.720.353)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	V.1	100.445.388.419	167.188.108.772
61	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	V.1	65.700.916.618	100.445.388.419

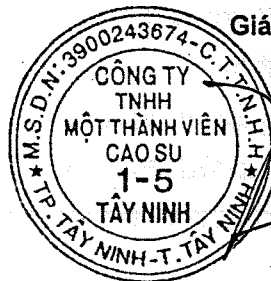
Thành phố Tây Ninh, ngày 11 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng



Trần Quang Tâm

Giám đốc



Phạm Hồng Châu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính niên độ kế toán 2014 của Công ty TNHH MTV Cao su 1 - 5 Tây Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Loại hình doanh nghiệp : Công ty TNHH Một thành viên Nhà Nước

Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - Thương mại

Ngành nghề kinh doanh :

- Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su.
- Hoạt động quỹ tín thác, các quỹ và tổ chức tài chính khác (Liên doanh, liên kết với các ngành sản xuất kinh doanh một số lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, du lịch, thủy hải sản);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác (Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại sản phẩm cao su, các vật tư thiết bị ngành cao su).
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản.
- Đầu tư tài chính.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong niên độ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Sản lượng sản xuất của Công ty luôn duy trì ở mức cao, nhưng giá bán cao su thành phẩm liên tục giảm đã làm ảnh hưởng đến doanh thu và kết quả kinh doanh của Công ty trong năm 2014.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính; Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán : Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận của các chỉ tiêu Báo cáo tài chính

Các chỉ tiêu Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở Chế độ tài chính kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (CMKT) có liên quan.

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



CÔNG TY TNHH MTV CAO SU 1 – 5 TÂY NINH

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2014

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp: Bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp: Kế khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Tài sản cố định hữu hình

Được coi là Tài sản cố định nếu thỏa mãn đồng thời cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 Đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên

(theo Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013)

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong niên độ kế toán.

TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013, có hiệu lực thi hành từ ngày 10/6/2013 và áp dụng từ năm tài chính 2013, thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

<u>Nhóm Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
- Máy móc và thiết bị	07-10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
- Vườn cây lâu năm	25

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU 1 – 5 TÂY NINH

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2014

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng cơ bản và kiến thiết vườn cây cao su chưa hoàn thành. Việc tính khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản cùng loại khác và chỉ bắt đầu khấu hao từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng khai thác sử dụng.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

- Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong niên độ kế toán. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

9. Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% tiền lương tính trên cơ sở mức lương tối thiểu chung. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU 1 – 5 TÂY NINH

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2014

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

❖ *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa sang người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

❖ *Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia*

Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí Thuế TNDN hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.



CÔNG TY TNHH MTV CAO SU 1 – 5 TÂY NINH

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2014

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: VND		
	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	22.259.352	19.377.470
- Tiền gửi ngân hàng	24.288.141.441	17.060.067.430
- Các khoản tương đương tiền	41.390.515.825	83.365.943.519
Cộng	65.700.916.618	100.445.388.419
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	3.142.950.000	1.629.600.000
Khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.		
3. Phải thu khách hàng		
- DNTN SXSP Cao su Long Thành	2.558.850.000	4.935.000.000
- Công ty TNHH SX Cao Su Liên Anh	-	3.466.774.850
Cộng	2.558.850.000	8.401.774.850
4. Trả trước cho người bán		
- Công ty TNHH Thiên Bích	9.139.424.440	2.742.589.860
- Công ty TNHH MTV Cơ Khí BK	4.725.000.000	-
- Công ty TNHH XD & TM Thiên Lâm	2.245.990.864	615.400.000
- Công ty TNHH MTV TM & DV Hưng Phúc	1.902.905.650	1.702.905.650
- Công ty TNHH MTV TM DV XNK Phúc Lộc	1.724.044.250	862.268.680
- Công ty TNHH Môi Trường CN Công Thành	1.213.770.000	1.213.770.000
- Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Thiên Long	1.185.333.050	268.000.000
- Công ty TNHH Phước Mai	952.008.200	1.086.000.000
- DNTN Hải Đăng Khoa	766.400.000	4.979.068.700
- Công ty TNHH MTV Cơ Khí BK	-	5.900.000.000
- Công ty TNHH Tân Ngọc Lực	-	12.077.089.550
- Công ty TNHH Nhơn Nghĩa	872.640.550	-
- Các đối tượng khác	2.420.420.895	1.070.167.189
Cộng	27.147.937.899	32.517.259.629

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU 1 – 5 TÂY NINH

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2014

5. Các khoản phải thu khác

- Công ty TNHH MTV Cao su 30/4	4.233.000.000	-
- Tiền thuê đất Nông trường Suối Dây	1.208.013.837	1.870.951.671
- Chi phí làm đường Nông trường Suối Dây	811.143.765	1.048.966.012
- Thuế TNCN	47.094.040	258.616.988
- Lãi tiền gửi ngân hàng	170.937.896	-
- Các đối tượng khác	185.627.519	1.333.052.641
Cộng	6.655.817.057	4.511.587.312

6. Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi đường	-	1.337.086.190
- Nguyên liệu, vật liệu	2.699.308.388	507.891.175
- Công cụ, dụng cụ	13.282.509	11.260.509
- Thành phẩm	22.576.025.070	44.317.987.813
- Hàng hoá	6.342.755.870	6.571.860
Cộng giá gốc hàng tồn kho	31.631.371.837	46.180.797.547
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.098.048.962)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện của HTK	29.533.322.875	46.180.797.547

7. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước

Là số thuế và các khoản đã nộp lớn hơn số thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng	1.111.825.907	478.001.948
- Thuế thu nhập cá nhân	-	500.000.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.145.709.800
Cộng	1.111.825.907	2.123.711.748

8. Tài sản ngắn hạn khác**1.279.824.680 1.325.603.425**

Khoản tạm ứng cho công nhân viên Công ty.

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU 1 – 5 TÂY NINH
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Năm 2014

9. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhóm TS	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm, súc vật	Tổng cộng
Nguyên giá							
- Số đầu năm		8.084.343.243	10.503.307.487	6.056.352.171	420.997.969	11.390.797.078	36.455.797.948
- Mua trong năm		-	-	563.000.000	-	-	563.000.000
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	5.049.505.095	5.049.505.095
- Giảm khác		215.392.869	33.683.000	96.773.727	-	-	345.849.596
- Số cuối năm		7.868.950.374	10.469.624.487	6.522.578.444	420.997.969	6.341.291.983	31.623.443.257
Giá trị hao mòn							
- Số đầu năm		4.542.822.548	5.548.403.328	1.993.199.191	53.437.120	5.066.221.159	17.204.083.346
- Khấu hao trong năm		556.398.324	1.068.437.835	439.556.677	8.909.088	289.063.608	2.362.365.532
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	2.506.851.881	2.506.851.881
- Giảm khác		215.392.869	39.002.999	96.773.727	-	-	351.169.595
- Số cuối năm		4.883.828.003	6.577.838.164	2.335.982.141	62.346.208	2.848.432.886	16.708.427.402
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm		3.541.520.695	4.954.904.159	4.063.152.980	367.560.849	6.324.575.919	19.251.714.602
- Tại ngày cuối năm		2.985.122.371	3.891.786.323	4.186.596.303	358.651.761	3.492.859.097	14.915.015.855
Tài sản khấu hao hết còn SD							
- Tại ngày đầu năm		1.963.881.291	287.637.491	485.099.810	96.773.727	-	2.833.392.319
- Tại ngày cuối năm		2.003.510.091	4.071.070.097	516.009.265	96.773.727	-	6.687.363.180

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU 1 – 5 TÂY NINH

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2014

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Nhà máy CB Mủ Cao su Hiệp Trường	36.958.667.097	5.437.144.569
- Chuyển nhượng QSDĐ Hiệp Trường	3.530.595.000	2.807.039.900
- Chuyển mục đích sử dụng đất	4.500.000.000	4.000.000.000
- Bồi thường đất 268	97.000.000	97.000.000
- Chi phí kiến thiết cơ bản vườn cây	23.005.876.630	16.772.928.308
Cộng	68.092.138.727	29.114.112.777

11. Đầu tư dài hạn khác**19.233.333.000 15.000.000.000**

Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh.

Trong năm 2014, Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh đã tăng vốn điều lệ từ 120.000.000.000 Đồng lên 143.800.000.000 Đồng, công ty đã góp thêm 4.233.330.000 Đồng (423.333 cổ phần). Khoản vốn góp chiếm tỷ lệ là 13,38% vốn điều lệ của Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh.

12. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (1.033.313.158) -

Khoản dự phòng tổn thất tài chính cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh, theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

13. Chi phí trả trước dài hạn 207.480.001 -

Khoản chi phí sửa chữa máy ép kiện tại nhà máy chế biến mủ Hiệp Trường. Chi phí này được phân bổ trong thời gian 24 tháng.

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU 1 – 5 TÂY NINH

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2014

14. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả nợ vay trong năm	Số cuối năm
- Ngân hàng NN & PTNT Chi nhánh Tây Ninh	-	73.000.000.000	73.000.000.000	-
- Ngân hàng NN & PNTN Chi nhánh Tân Hưng	-	8.000.000.000	8.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tây Ninh (a)	19.000.000.000	21.500.000.000	20.500.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng NN -PTNT Chi nhánh KCN Trảng Bàng - Tây Ninh (b)	-	4.200.000.000	-	4.200.000.000
- Ngân hàng NN & PTNT Chi nhánh Huyện Gò Dầu Tây Ninh (c)	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Cộng	19.000.000.000	112.700.000.000	101.500.000.000	30.200.000.000

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh theo:

- Hợp đồng số	0640/TN1/14N
- Ngày hợp đồng	29-12-2014
- Hạn mức vay	20.000.000.000
- Thời hạn vay	6 tháng
- Mục đích vay	Bổ sung vốn kinh doanh sản xuất, chế biến mủ cao su.
- Lãi suất	6,3%/năm
- Tài sản đảm bảo	Cho vay không tài sản đảm bảo.

(b) Khoản vay Ngân hàng NN -PTNT Chi nhánh KCN Trảng Bàng - Tây Ninh theo:

- Hợp đồng số	5701- LAV-201401591
- Ngày hợp đồng	27-12-2014
- Hạn mức vay	4.200.000.000
- Thời hạn vay	3 tháng
- Lãi suất	6,00%/năm
- Tài sản đảm bảo	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 04/14/TGCKH trị giá 5.495.670.000 đồng lãi suất 5% thời hạn cuối cùng 22/3/2015 do ngân hàng Nông nghiệp PTNT KCN Trảng Bàng phát hành.

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU 1 – 5 TÂY NINH

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2014

(c) Khoản vay Ngân hàng NN & PTNT Chi nhánh Huyện Gò Dầu Tây Ninh theo:

- Hợp đồng số 5703- LAV-2014109809
- Ngày hợp đồng 29-12-2014
- Hạn mức vay 6.000.000.000
- Thời hạn vay 3 tháng
- Lãi suất 6,00%/năm
- Tài sản đảm bảo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 08/2014/NHNoGD-CS1-5 trị giá 6.879.681.300 đồng lãi suất 5% thời hạn cuối cùng 17/3/2015 do ngân hàng Nông nghiệp PTNT Chi nhánh Gò Dầu Tây Ninh phát hành.

15. Phải trả người bán

- Công ty TNHH MTV Cơ khí BK	1.964.342.000	-
- Công ty CP Nước ngầm II	1.092.282.975	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Bộ TN	-	2.923.424.717
- Công ty CP Xây Dựng Phúc Kiến	-	247.680.000
- Công ty TNHH MTV Hải Phượng Hưng	-	677.750.085
- Các đối tượng khác	152.306.000	4.921.946.218
Cộng	3.208.930.975	8.770.801.020

**16. Người mua trả tiền trước**

- Công ty TNHH Mạng Lưới HS Việt Nam	-	1.953.000.000
- Nguyễn Văn Luốc	68.000.000	100.000.000
- Phan Thanh Minh (Gỗ cao su)	47.365.600	23.485.000
- Các đối tượng khác	4.105.750	47.653.648
Cộng	119.471.350	2.124.138.648

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

412.040.700

1.693.966.950

Số dư cuối năm là khoản thuế Thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp.

Công ty kê khai và nộp các loại thuế như sau:

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU 1 – 5 TÂY NINH

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2014

Thuế giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế : theo phương pháp khấu trừ

Thuế suất áp dụng: 10%

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập tính thuế.

Các loại thuế khác

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

18. Phải trả người lao động	4.384.379.575	6.936.295.585
------------------------------------	----------------------	----------------------

Tiền lương, các khoản có tính chất lương và các khoản còn phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động.

Công ty tạm xác định và ghi nhận quỹ tiền lương thực hiện năm 2014 phù hợp với Thông tư số 18/2013/TT-BLBTBXH và Thông tư số 19/2013/TT-BLBTBXH ngày 09/09/2013 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn các quy định về tiền lương cho người lao động và viên chức quản lý trong Công ty TNHH MTV do Nhà Nước làm chủ. Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết để Hội đồng tiền lương Tỉnh Tây Ninh phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện năm 2014.

19. Chi phí phải trả

- Chi phí thu mua phải trả	109.142.017	267.540.188
- Chi phí gia công phải trả	-	3.214.788.000
- Chi phí phải trả khác	282.155.989	47.727.272
Cộng	391.298.006	3.530.055.460

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU 1 – 5 TÂY NINH

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2014

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Kinh phí công đoàn	369.339.180	621.804.900
- Bảo hiểm xã hội	21.764.581	60.424.733
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	65.325.781
- Chương trình Xây dựng giao thông nông thôn	1.600.000.000	-
- Quỹ bảo trợ xã hội	300.014.428	424.014.428
- DNTN Hải Đăng Khoa	234.037.150	-
- Nguyễn Kim Tính	152.790.287	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	306.473.320	230.303.063
Cộng	2.984.418.946	1.401.872.905

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

- Quỹ khen thưởng	5.166.216.573	8.033.276.146
- Quỹ phúc lợi	2.892.645.914	4.710.589.809
- Quỹ khen thưởng Ban Điều hành quản lý	140.963.958	572.026.958
Cộng	8.199.826.445	13.315.892.913

22. Vốn chủ sở hữu

STT	Chi tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
22.1	Vốn đầu tư của CSH	165.500.000.000	-	-	165.500.000.000
22.2	Quỹ đầu tư phát triển	7.785.465.259	19.546.700.054	13.162.727.772	14.169.437.541
22.3	Quỹ dự phòng tài chính	25.961.072.264	-	25.961.072.264	-
22.4	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	4.481.989.305	9.511.479.759	4.823.857.500	9.169.611.564
	TỔNG CỘNG	203.728.526.828	29.058.179.813	43.947.657.536	188.839.049.105

22.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chủ sở hữu Công ty là Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh.

Trong năm 2015, Công ty sẽ thực hiện các thủ tục cần thiết để cổ phần hóa doanh nghiệp theo Quyết định số 2377/QĐ-UBND ngày 20/10/2014 của UBND tỉnh Tây Ninh về thực hiện cổ phần hoá Công ty TNHH MTV Cao su 1-5 Tây Ninh từ doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh theo hình thức nhà nước giữ 65% vốn điều lệ.

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU 1 – 5 TÂY NINH

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2014

22.2 Quỹ Đầu tư phát triển

- Số đầu năm	7.785.465.259
- Điều chỉnh lợi nhuận năm 2013	5.377.262.513
- Bổ sung từ quỹ Dự phòng TC	14.169.437.541
- Nộp ngân sách Nhà Nước	(11.562.727.772)
- Đóng góp Xây dựng giao thông Nông Thôn	(1.600.000.000)
- Số cuối năm	<u>14.169.437.541</u>

22.3 Quỹ Dự phòng tài chính

- Số đầu năm	25.961.072.264
- ĐC giảm lợi nhuận năm 2013	(1.791.634.723)
- Nộp NSNN theo Công văn số 2787/STC-TCĐN	(10.000.000.000)
- KC quỹ Đầu tư phát triển	(14.169.437.541)
- Số cuối năm	<u>-</u>

22.4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

- Lợi nhuận chưa PP năm trước	4.481.989.305
- Phân phối lợi nhuận của năm trước	(4.100.000.000)
+ Quỹ đầu tư phát triển	(3.100.000.000)
+ Chi khác (góp Xây dựng Nông thôn mới)	(1.000.000.000)
- Lợi nhuận năm trước chuyển năm nay	381.989.305
- Lợi nhuận sau thuế năm nay	9.511.479.759
- Phân phối lợi nhuận năm nay	(723.857.500)
+ Hỗ trợ chi phí cho Nông trường Suối Dây	(223.857.500)
+ Hỗ trợ đóng góp XD CSVC cho Bộ Đội	(500.000.000)
- Lợi nhuận năm nay chuyển năm sau	8.787.622.259
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế chuyển năm sau	<u>9.169.611.564</u>



CÔNG TY TNHH MTV CAO SU 1 – 5 TÂY NINH

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo).

Năm 2014

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	254.630.630.000	315.855.523.500
Doanh thu bán mũ cao su thành phẩm và hàng hóa các loại.		
24. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	21.735.680.000	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	243.840.130.526	311.238.154.154
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.098.048.962	-
Cộng	267.673.859.488	311.238.154.154
25. Doanh thu hoạt động tài chính	5.604.601.047	11.479.341.537
Khoản lãi tiền gửi ngân hàng.		
26. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	158.915.312	167.608.334
- Dự phòng giảm giá đầu tư	1.033.313.158	-
- Chi phí tài chính khác	-	96.588.900
Cộng	1.192.228.470	264.197.234
27. Chi phí bán hàng	33.322.114	38.001.764
Khoản chi phí in nhãn cho các sản phẩm của Công ty.		
28. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	1.863.934.510	3.360.353.890
- Chi phí đồ dùng văn phòng	133.102.192	197.336.151
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	359.889.022
- Thuế, phí và lệ phí	3.466.600	148.015.850
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	102.462.982
- Chi phí bằng tiền khác	1.703.541.542	1.017.934.115
Cộng	3.704.044.844	5.185.992.010

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU 1 – 5 TÂY NINHThuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Năm 2014**29. Thu nhập khác**

- Thu từ HĐ thanh lý TSCĐ	23.136.475.000	16.409.541.909
- Thu phí quản lý vườn cây	1.322.869.202	-
- Thu bán mì, keo xen canh	3.586.352.000	-
- Thu nhập khác	1.074.851.576	6.003.807.550
Cộng	29.120.547.778	22.413.349.459

30. Chi phí khác

- Chi phí thanh lý TSCĐ	2.635.066.850	989.900.222
- Phí trồng mì, keo xen canh	1.113.677.014	-
- Chi phí khác	809.375.227	1.331.662.196
Cộng	4.558.119.091	2.321.562.418

31. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.194.204.818	30.700.306.916
- Chi phí không hợp lý theo Luật thuế	-	507.574.600
- Tổng thu nhập chịu thuế	12.194.204.818	31.207.881.516
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.682.725.059	7.801.970.379

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán 2014**

Công ty sẽ thực hiện các thủ tục cần thiết để cổ phần hóa doanh nghiệp theo Quyết định số 2377/QĐ-UBND ngày 20/10/2014 của UBND tỉnh Tây Ninh về thực hiện cổ phần hoá Công ty TNHH MTV Cao su 1 - 5 Tây Ninh từ doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND tỉnh theo hình thức nhà nước giữ 65% vốn điều lệ. Dự kiến sẽ hoàn tất tiến trình cổ phần hóa Công ty trong năm 2015.

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU 1 – 5 TÂY NINH

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2014

2. Thông tin so sánh

Công ty đã điều chỉnh hồi tố số liệu năm 2013 trên Báo cáo tài chính năm 2014, theo Báo cáo kiểm toán Nhà Nước Khu vực IV ngày 12 tháng 6 năm 2014. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Tăng (giảm) sau điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4) – (3)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	196.457.212.323	197.135.722.930	678.510.607
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	44.550.914.333	45.430.621.791	879.707.458
- Các khoản phải thu khác	135	3.631.879.854	4.511.587.312	879.707.458
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	3.650.512.024	3.449.315.173	(201.196.851)
- Thuế GTGT được khấu trừ	152	179.198.799	-	(179.198.799)
- Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154	2.145.709.800	2.123.711.748	(21.998.052)
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	56.476.502.179	56.773.023.481	296.521.302
I. Nợ ngắn hạn	310	37.476.502.179	37.772.023.481	295.521.302
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	314	1.397.445.648	1.693.966.950	296.521.302
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	203.346.537.523	203.728.526.828	381.989.305
I. Vốn chủ sở hữu	410	203.346.537.523	203.728.526.828	381.989.305
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	4.100.000.000	4.481.989.305	381.989.305
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
- Doanh thu hoạt động tài chính	21	10.600.634.079	11.479.341.537	878.707.458
- Thu nhập khác	31	22.613.546.310	22.413.349.459	(200.196.851)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.505.449.077	7.801.970.379	296.521.302
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	22.516.347.232	22.898.336.537	381.989.305

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU 1 – 5 TÂY NINH

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2014

3. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính năm 2014

Bộ Tài chính đã ban hành các Thông tư hướng dẫn thực hiện các văn bản luật có hiệu lực trong năm 2014 sau đây:

- ❖ Thông tư số **78/2014/TT-BTC** ngày 18 tháng 6 năm 2014: "Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ và hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 02 tháng 08 năm 2014 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2014 trở đi.
- ❖ Thông tư số **119/2014/TT-BTC** ngày 28 tháng 8 năm 2014: "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013, Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013, Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013, Thông tư số 85/2011/TT-BTC ngày 17/6/2011, Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính để cải cách, đơn giản các thủ tục hành chính về thuế". Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2014.

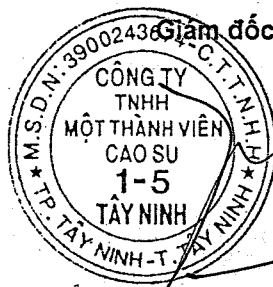
4. Thông tin khác

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số **200/2014/TT-BTC** ngày 22 tháng 12 năm 2014: "hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký (ngày 05/02/2015) và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Thành phố Tây Ninh, ngày 11 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Quang Tâm

Phạm Hồng Châu

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 687.....quyển số: 3.....SCT/BS

Phụ lục: 10 tháng 12 năm 2014

CHỮ CHỮA TÍCH



Nguyễn Thị Mỹ Hiệp